

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn

Ngày
31/12/2024

4,900 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

-

-

DT thuần
Q4/24

59.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.20 | -2.1%

YoY: ▼4.60 | -7.2%

LN thuần
Q4/24

-0.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.27 | -44.5%

YoY: ▼0.79 | -879%

LN sau thuế
Q4/24

0.08

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.17 | -69.2%

YoY: ▲0.14 | 228%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

2.4%

YoY: +/- ▼ 1.3%

ROE
2024

0.0%

YoY: +/- ▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,990
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.84
EPS	4
P/E	1263.2

DT thuần
2024

238

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 0.5%

LN thuần
2024

-1.73

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.48 | -591%

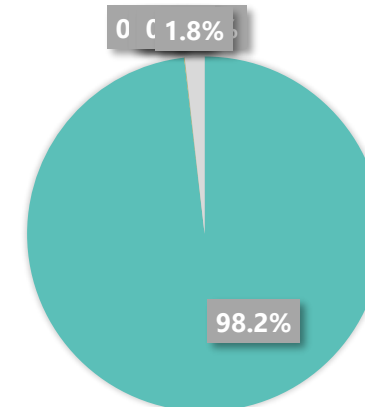
LN sau thuế
2024

0.11

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.01 | -3.6%

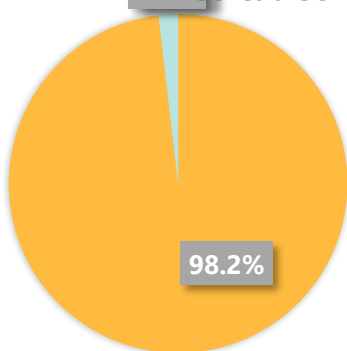
Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Trịnh Anh Phong (Tổng giám đốc)
- Mai Tứ Phương (Kế toán trưởng)
- Tạ Mạnh Hiền (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Hiền
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

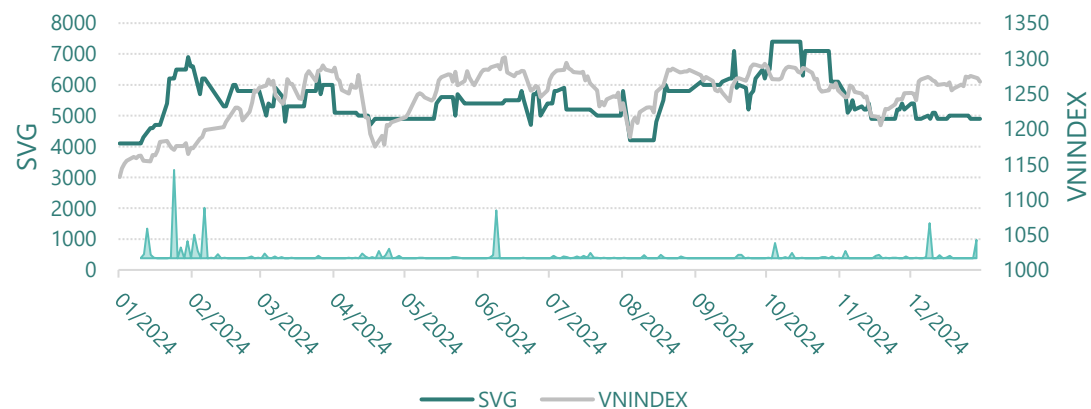
1.8% Cơ cấu sở hữu



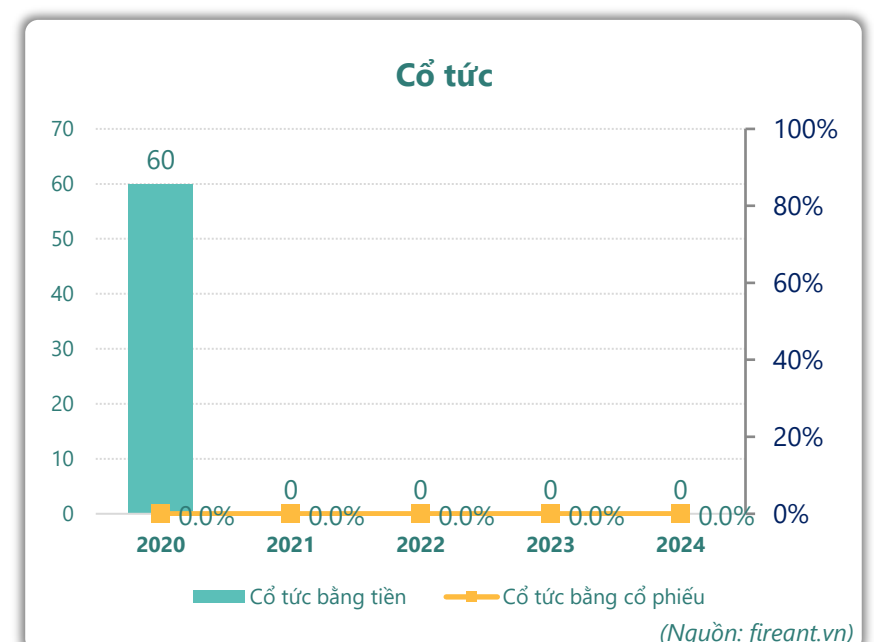
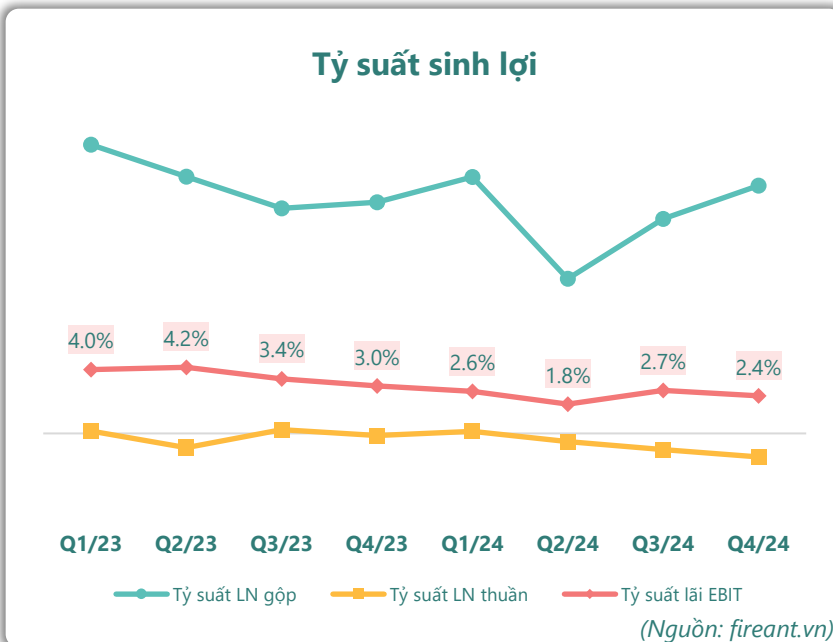
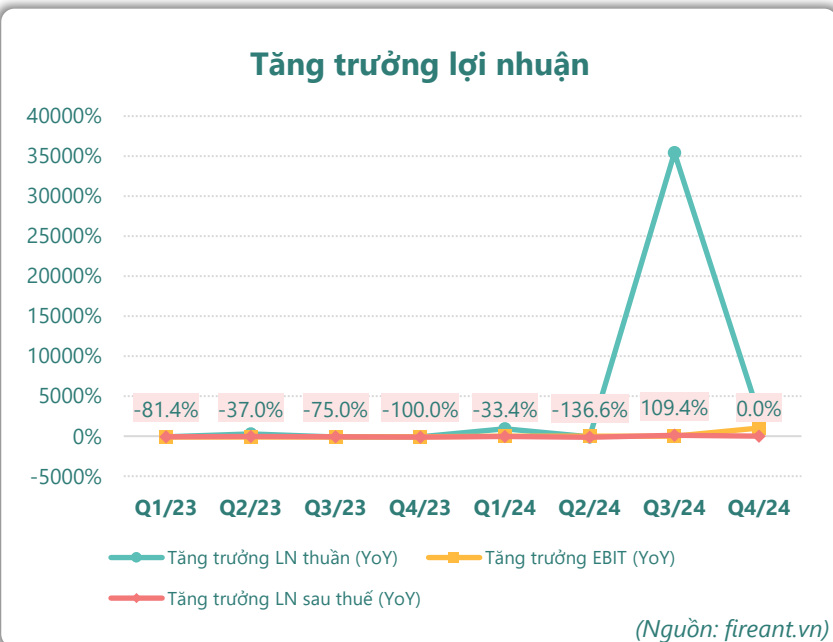
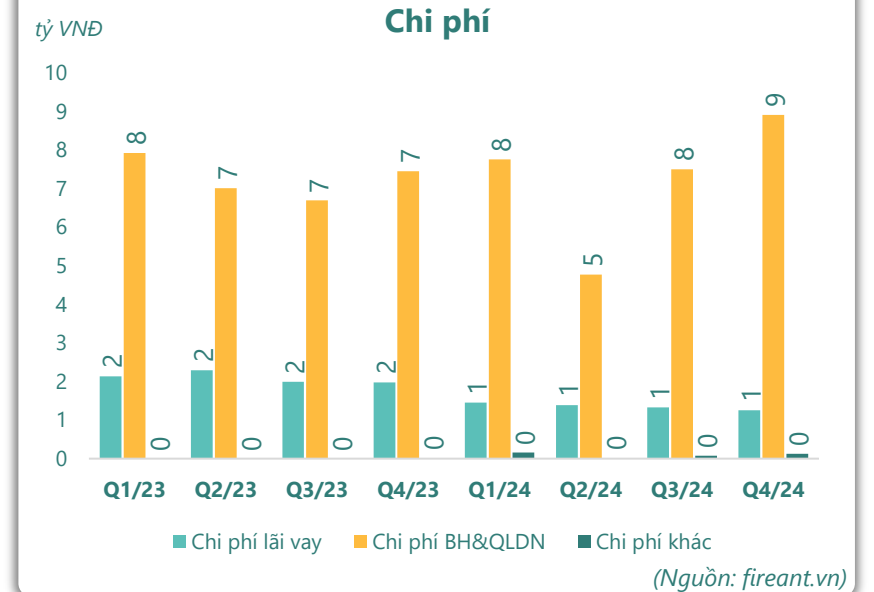
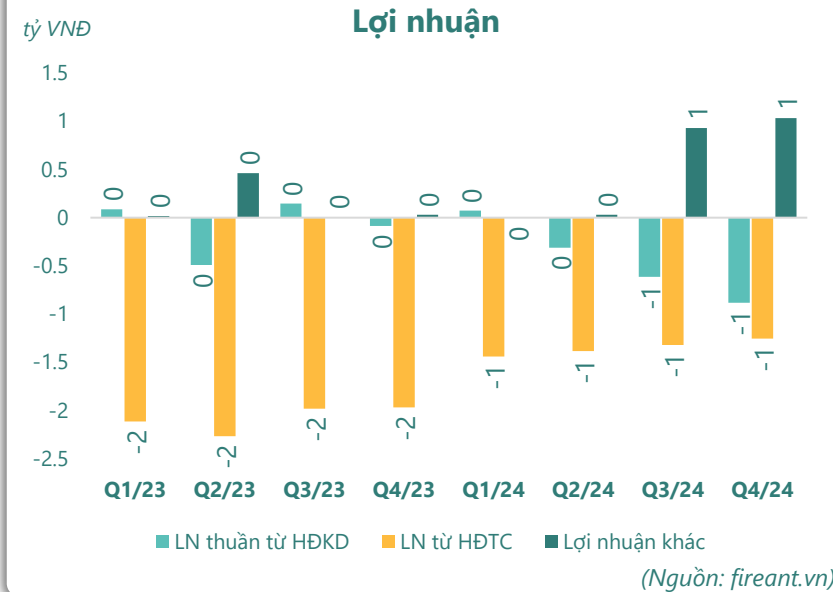
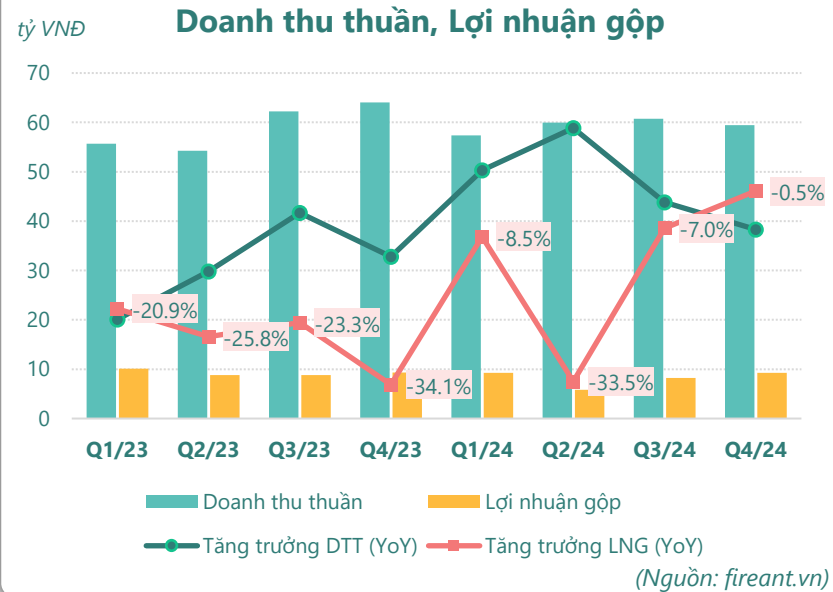
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



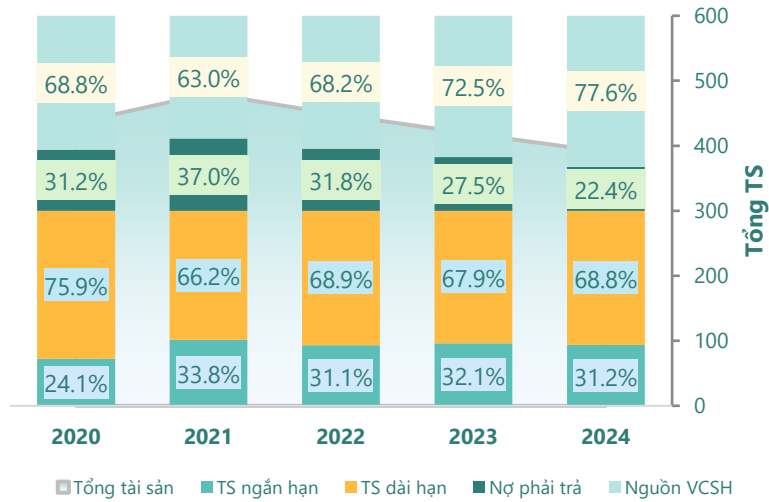
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

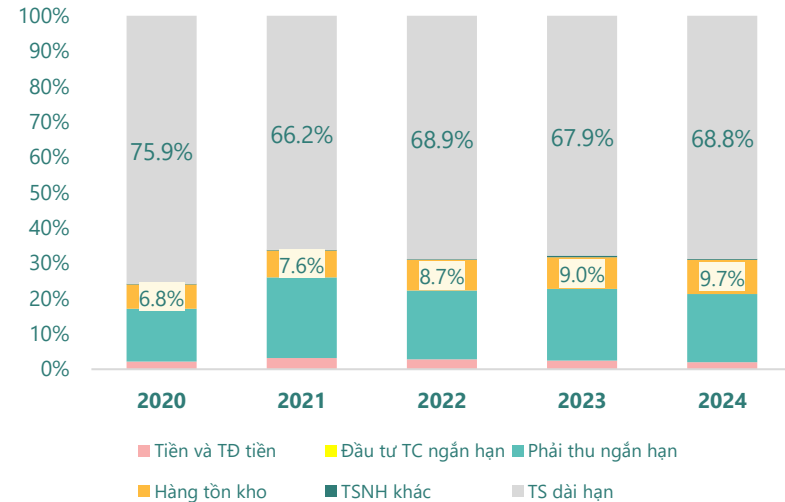
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

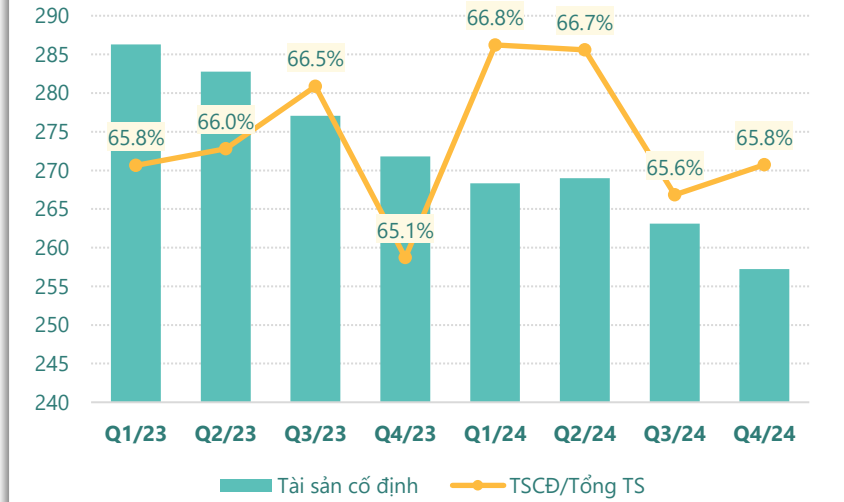
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

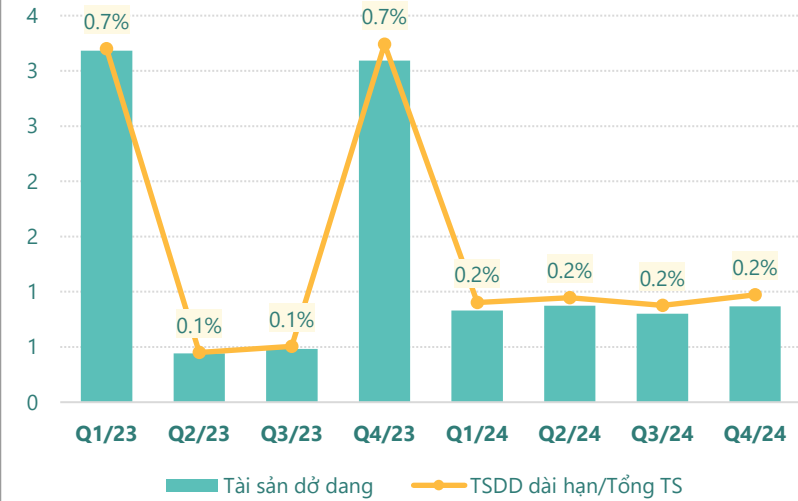
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

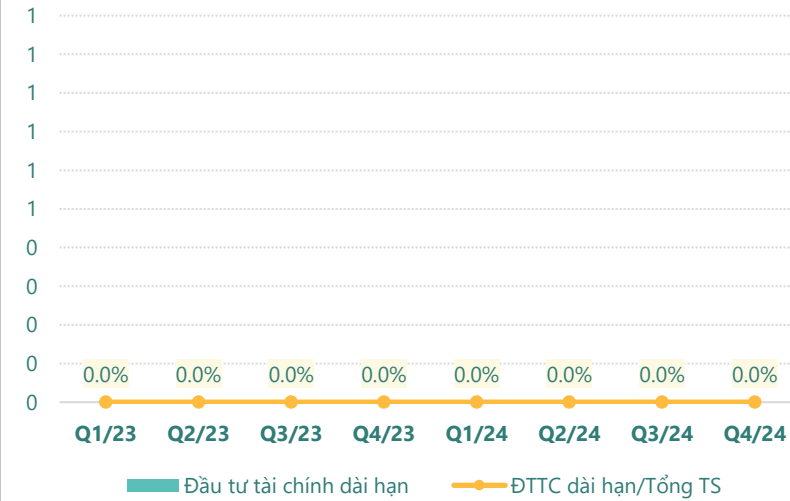
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

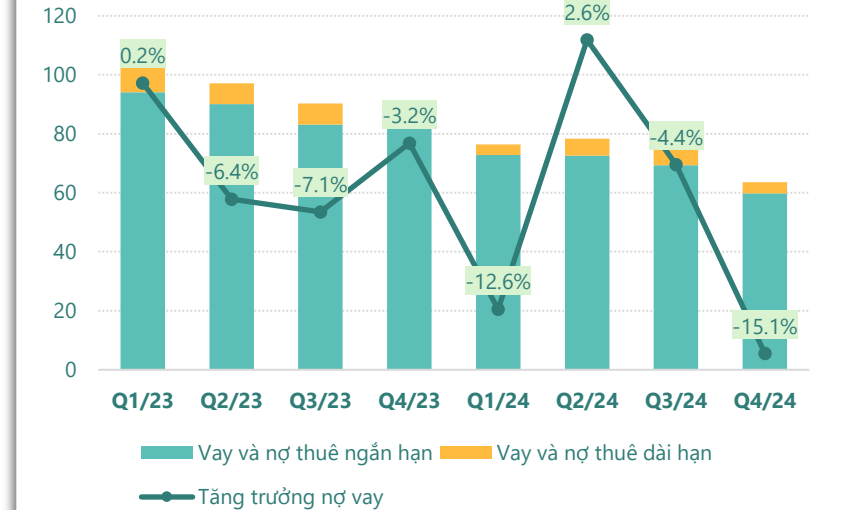
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

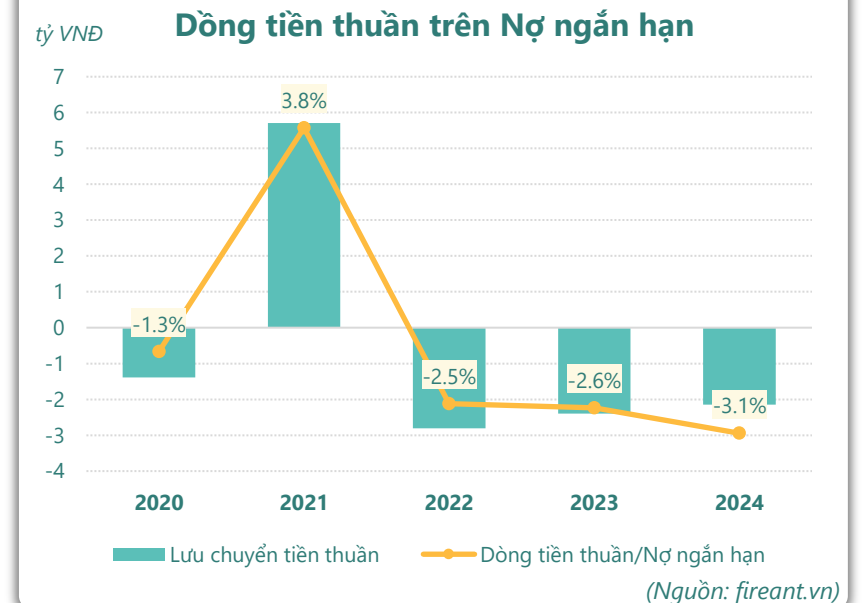
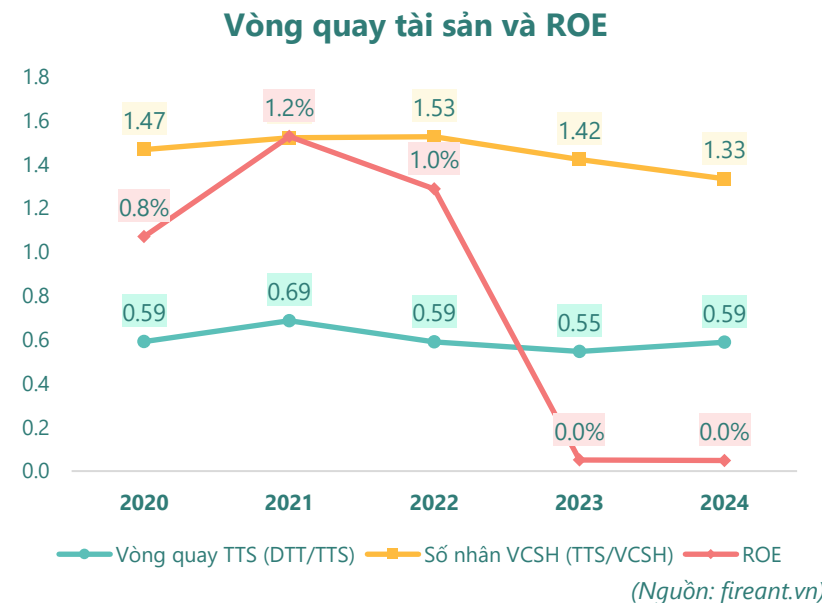
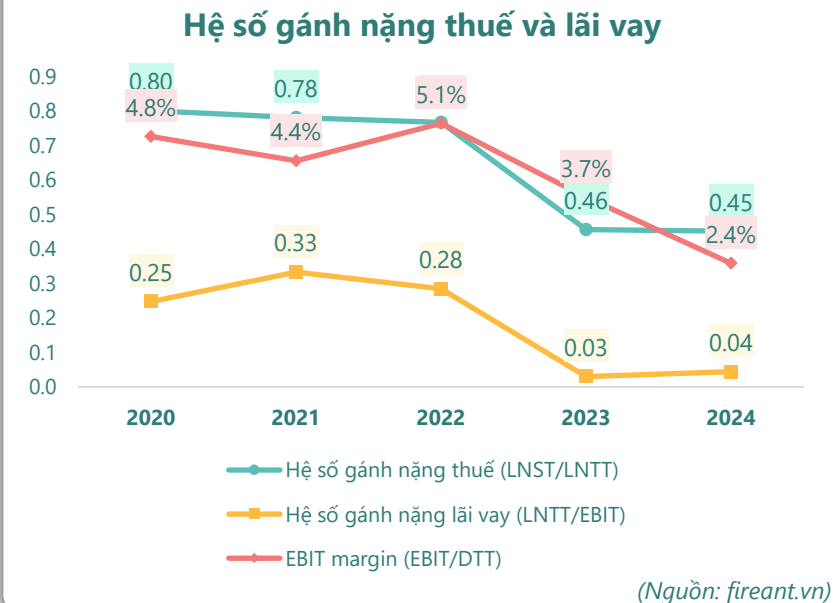
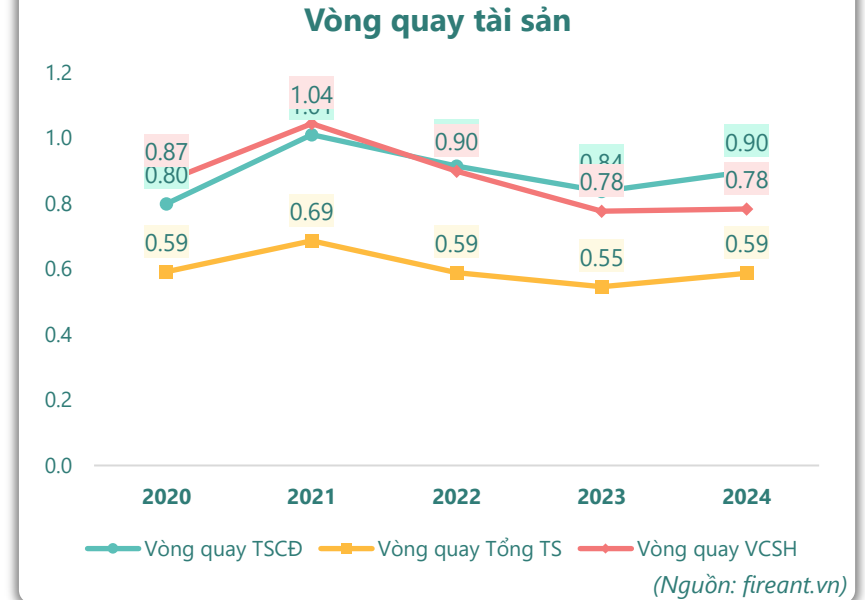
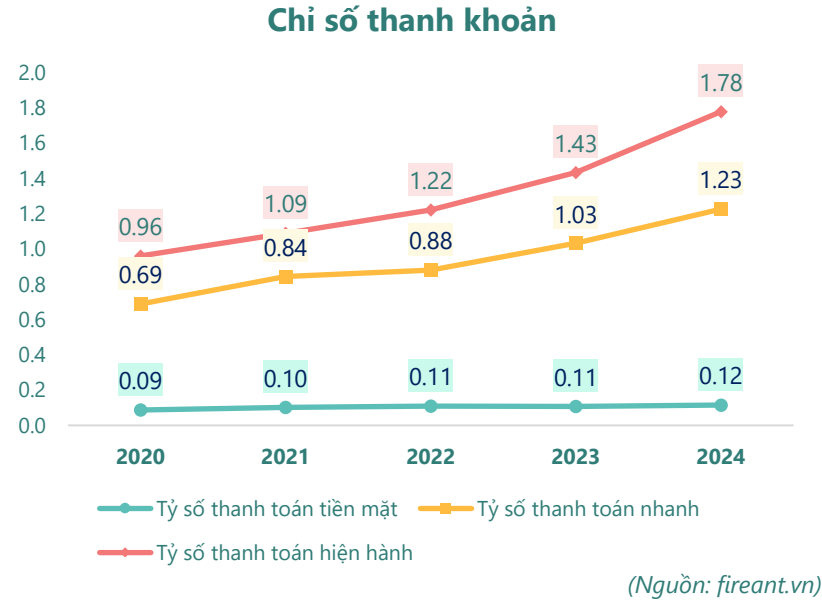
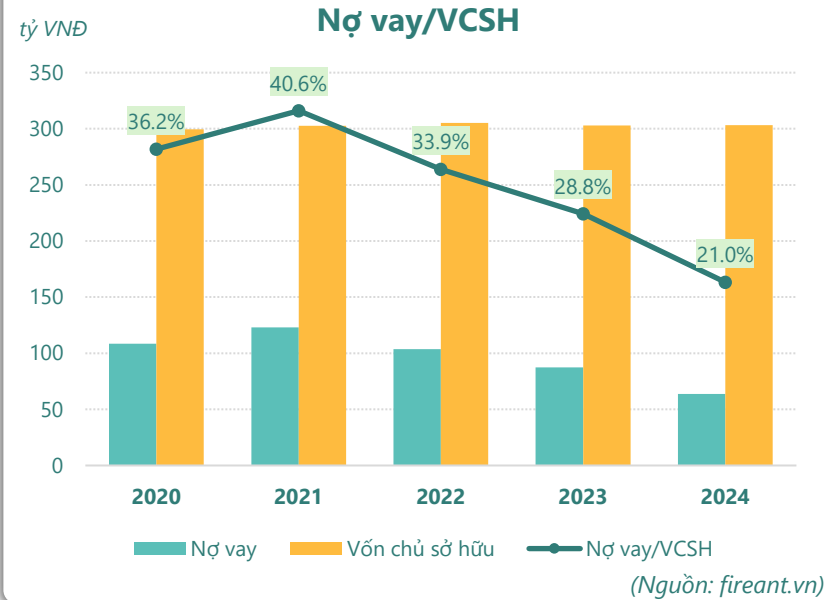
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	59.5	64.1	-7.2%	238	236	0.5%
Giá vốn hàng bán	50.2	54.7	-8.3%	205	199	2.9%
Lợi nhuận gộp	9.28	9.33	-0.5%	32.6	37.2	-12.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-52.1%	0.03	0.07	-59.4%
Chi phí TC	1.26	1.98	-36.4%	5.43	8.40	-35.4%
Chi phí lãi vay	1.26	1.98	-36.4%	5.43	8.40	-35.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.60	2.96	-12.3%	9.02	12.6	-28.3%
Chi phí QLDN	6.32	4.49	40.7%	19.9	16.5	20.6%
LN thuần từ HĐKD	-0.88	-0.09	-879%	-1.73	-0.25	-591%
Lợi nhuận khác	1.03	0.03	3345%	1.99	0.51	289%
LN trước thuế	0.15	-0.06	354%	0.25	0.26	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.08	-0.06	228%	0.11	0.12	-3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	-0.06	228%	0.11	0.12	-3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.55	-0.79	7.53	5.61	5.43	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.15	2.52	0	-6.05	-0.01	-0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.98	1.90	-10.9	1.89	-5.81	-11.7
Tiền đầu kỳ	13.1	6.42	10.0	6.71	8.16	7.77
Lưu chuyển tiền thuần	-6.68	3.63	-3.34	1.46	-0.39	0.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.42	10.0	6.71	8.16	7.77	7.90

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	391	418	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	122	134	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	7.90	10.0	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.3	85.0	-11.4%
Hàng tồn kho	37.8	37.5	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.62	-50.1%
Tài sản dài hạn	269	284	-5.3%
Phải thu dài hạn	0.78	0.85	-8.3%
Tài sản cố định	257	272	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.87	3.34	-74.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.92	7.84	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	115	-23.8%
Nợ ngắn hạn	68.5	93.6	-26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.8	82.6	-27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.94	6.97	-29.2%
Nợ dài hạn	19.0	21.4	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.80	4.79	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

